

BIỂU PHÍ QUẢN LÝ TIỀN TỆ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

Hiệu lực từ ngày 25/05/2023

A	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT)			
A1	DỊCH VỤ MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT)			
1	Mở TKTT	MIỄN PHÍ		
2	Quản lý TKTT (Không thu phí này nếu số dư BQ tháng đạt từ trên 50 triệu VND hoặc 2500 USD/EUR/2500 CAD/2500CHF/2500 AUD/2500 GBP/2500 SGD/15000 CNY/15000 HKD/250000 JPY/75000 THB)	TK VNĐ: 100.000 VNĐ/TK/tháng TK ngoại tệ: 5USD/5EUR/5 CAD/ 5 CHF/ 5 AUD/ 5 GBP/ 5 SGD/ 30 CNY/ 30 HKD/ 500 JPY/ 150 THB/ TK/tháng		
3	Quản lý TKTT không hoạt động trong vòng 6 tháng ⁽¹⁾	TK VNĐ: 100.000 VNĐ/TK/tháng TK ngoại tệ: 5USD/5EUR/5 CAD/ 5 CHF/ 5 AUD/ 5 GBP/ 5 SGD/ 30 CNY/ 30 HKD/ 500 JPY/ 150 THB/TK/tháng		
4	Tạm khoá một phần hoặc toàn bộ số dư theo yêu cầu của KH	50.000 VNĐ/TK/lần		
5	Đóng TKTT trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	100.000VNĐ/TK/lần		
6	Quản lý TKTT cần quản lý đặc biệt theo hợp đồng/thỏa thuận với KH (TK/tháng) (Tài khoản tập trung, tài khoản giữ hộ, ...)	Thỏa thuận. Lưu ý: kỳ thu phí tháng/quý/6 tháng/năm theo thỏa thuận với KH (đơn vị thực hiện thu vào 5 ngày làm việc đầu mỗi kỳ) Tối thiểu TK VNĐ: 500.000 VNĐ/TK/tháng		
A2	DỊCH VỤ SỞ PHỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT)			
1	Sao kê/sổ phụ tài khoản			
1.1	Nhận bản pdf qua email định kỳ hàng tháng	MIỄN PHÍ		
1.2	Nhận bản cứng tại chi nhánh	50.000 VND/Sao kê/tháng/tài khoản		
1.3	Gửi chuyển phát đến địa chỉ đăng ký của KH	Thỏa thuận		
1.4	Nhận qua kết nối hệ thống (sFTP, ...)	Thỏa thuận		
1.5	Nhận bản .xlsx qua email định kỳ (báo cáo trạng thái tiền tệ - cash dashboard, sổ phụ có số lượng giao dịch lớn, ...)	Thỏa thuận, tối thiểu 1 triệu/tháng/tài khoản (kỳ thu phí tháng/quý/6 tháng/năm theo thỏa thuận với KH)		
1.6	Nhận bản cứng phiếu báo nợ/phiếu báo có tại chi nhánh (bao gồm đóng dấu (nếu có))	10.000 VNĐ/phiếu		
2	Sao kê/sổ phụ tài khoản theo định dạng SWIFT			
2.1	Gửi qua Swift	Phí tính trên số điện thực tế phát sinh theo yêu cầu của khách hàng, mức phí 50.000 VND/điện		
2.2	Gửi qua các hình thức khác (áp dụng trong trường hợp TCB cung cấp dịch vụ theo thông báo từng thời kỳ)	Thỏa thuận; TT: 1.000.000 VND/tháng/TK		
B	DỊCH VỤ THANH TOÁN			
B1	DỊCH VỤ THANH TOÁN TRONG NƯỚC	Tại quầy	Ngân hàng điện tử	
			Internet banking	H2H
1	Chuyển khoản		Áp dụng đồng nhất phí chuyển tiền trên các kênh giao dịch điện tử (bao gồm nhưng không giới hạn FEB) đối với nhóm KH Trung gian thanh toán. Biểu phí áp dụng theo biểu phí Chuyển tiền qua kênh H2H được quy định từng thời kỳ.	
1.1	Trong hệ thống TCB			

1.1.1	VNĐ	10.000 VNĐ	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
1.1.2	Ngoại tệ	5 USD/giao dịch	MIỄN PHÍ	n/a
1.2	Ngoài hệ thống TCB			
1.2.1	VNĐ			
1.2.1.1	Số tiền dưới 500 triệu việt nam đồng trước 15h	30.000 VNĐ	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
1.2.1.2	Số tiền dưới 500 triệu việt nam đồng sau 15h	0.04%, TT 35.000, TĐ 200.000	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
1.2.1.3	Số tiền từ 500 triệu việt nam đồng trở lên	0.04%, TT 200.000, TĐ 1.000.000	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
1.2.1.4	Chuyển khoản nhanh 24/7 trước 15h	n/a	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
1.2.1.5	Chuyển khoản nhanh 24/7 sau 15h	n/a	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
1.2.2	Ngoại tệ	30 USD/giao dịch	15 USD/giao dịch	n/a
2	Chuyển tiền theo danh sách			
2.1	Trong hệ thống TCB	Phí chuyển khoản trong hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản trong hệ thống/giao dịch	Thỏa thuận
2.2	Ngoài hệ thống TCB	Phí chuyển khoản ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản ngoài hệ thống/giao dịch	Thỏa thuận
3	Dịch vụ trả lương qua tài khoản			
3.1	Trong hệ thống TCB			
3.1.1	VNĐ	2,000VNĐ/giao dịch	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
3.1.2	Ngoại tệ	5 USD/giao dịch	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
3.2	Ngoài hệ thống TCB			
3.2.1	VNĐ	Phí dịch vụ 2,000 VNĐ/giao dịch, tối thiểu 100.000 VNĐ/danh sách + Phí chuyển khoản ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận
3.2.2	Ngoại tệ	15 USD/giao dịch	7 USD/giao dịch	NA
4	Thanh toán Thuế			
4.1	Thanh toán thuế nội địa	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	MIỄN PHÍ
4.2	Thanh toán lệ phí trước bạ	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	MIỄN PHÍ
4.3	Thanh toán thuế hải quan	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	MIỄN PHÍ
	Thanh toán lệ phí tờ khai hải quan			
	Thanh toán phí hạ tầng cảng biển			
4.4	Thanh toán biên lai thu	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	MIỄN PHÍ
5	Thanh toán và sử dụng Séc			
5.1	Phát hành sổ Séc	40.000 VNĐ/ quyển		
5.2	Xử lý (thông báo) séc không đủ khả năng thanh toán/ Bảo chi Séc/ Thu hộ Séc do ngân hàng trong nước phát hành	20.000 VNĐ/ tờ/lần		
5.3	Nhận và xử lý nhờ thu séc thương mại quốc tế	0,2%/trị giá séc, TT: 10 USD		

6	Tra soát, điều chỉnh, hoàn trả lệnh thanh toán/chuyển tiền/giao dịch trong nước	25.000 VNĐ/lần	MIỄN PHÍ	n/a
7	Nhận chuyển khoản từ ngân hàng trong nước	MIỄN PHÍ		
B2	DỊCH VỤ THANH TOÁN NƯỚC NGOÀI ⁽²⁾	Tại quầy	Ngân hàng điện tử	
			Internet banking	H2H
1	Chuyển khoản nước ngoài bằng điện/bankdraft	0,2% hoặc theo thỏa thuận với khách hàng; TT: 10USD (+ Điện phí)	0,15% hoặc theo thỏa thuận với khách hàng; TT: 10USD (+ Điện phí)	
2	Dịch vụ trả lương qua tài khoản: Chuyển khoản nước ngoài bằng điện/bankdraft	Phí chuyển khoản nước ngoài/giao dịch	Phí chuyển khoản nước ngoài/giao dịch	n/a
3	Điện phí	7 USD	5 USD	
4	Phí ngân hàng nước ngoài thu ⁽³⁾	USD: 25; GBP: 20 ; EUR: 30; Ngoại tệ khác: thu theo thực tế, TT 25 USD hoặc 5.000 JPY		
5	Tra soát, điều chỉnh, hoàn trả lệnh thanh toán/chuyển tiền/giao dịch nước ngoài	5 USD (+ Điện phí + Phí NH nước ngoài thu (nếu có))		
6	Phí kiểm tra trước bộ chứng từ chuyển tiền quốc tế	Thỏa thuận		
7	Nhận chuyển khoản từ ngân hàng nước ngoài, ghi có vào tài khoản VND	MIỄN PHÍ		
8	Nhận chuyển khoản từ ngân hàng nước ngoài, ghi có vào tài khoản ngoại tệ của KH	5USD Miễn phí đối với các khoản ghi có với giá trị <20 USD		
B3	DỊCH VỤ THANH TOÁN QUA THẺ DOANH NGHIỆP			
1	Thẻ ghi nợ quốc tế			
1.1	Phí phát hành thẻ lần đầu	200.000 VNĐ/thẻ		
1.2	Phí phát hành lại thẻ			
1.2.1	Thẻ hết hạn	MIỄN PHÍ		
1.2.2	Thẻ thay thế (do mất cắp, thất lạc, hỏng thẻ, vv....)	200.000 VNĐ/thẻ/ 1 lần		
1.3	Phí thường niên	200.000 VNĐ/thẻ/ năm		
1.4	Phí cấp lại EPIN	MIỄN PHÍ		
1.5	Phí gửi sao kê qua email	MIỄN PHÍ		
1.6	Phí giao dịch ngoại tệ tại ĐVCNT	2,86% * giá trị giao dịch		
1.7	Phí rút tiền			
1.7.1	Phí rút tiền tại ATM của Techcombank	MIỄN PHÍ		
1.7.2	Phí rút tiền tại ATM của ngân hàng khác tại Việt Nam	10.000VNĐ/ giao dịch		
1.7.3	Phí rút tiền tại ATM ở nước ngoài	6,86% * giá trị giao dịch, TT 100.000 VNĐ		
1.8	Phí thay đổi hạn mức giao dịch	30.000 VNĐ/thẻ/ 1 giao dịch		
1.9	Phí xử lý giao dịch thẻ quốc tế bằng VND	1% * giá trị giao dịch		
C	DỊCH VỤ THU CHI HỘ			
C1	DỊCH VỤ THU HỘ TẠI CỬA HÀNG (INSTORE COLLECTION)			
1	DỊCH VỤ THU HỘ QUA PHƯƠNG TIỆN CHẤP NHẬN THẺ (POS)			
1.1	Phí thuê máy POS	Thỏa thuận		
1.2	Phí chiết khấu thanh toán thẻ nội địa	Thỏa thuận		
1.3	Phí chiết khấu thanh toán thẻ quốc tế	Thỏa thuận		

1.4	Phí đối soát	Thỏa thuận
2	DỊCH VỤ THU HỘ BẰNG QR CODE QUA CÔNG TCB PAYGATE	Thỏa thuận
2.1	Phí triển khai kết nối hệ thống	
2.2	Phí xử lý giao dịch thu hộ qua QR code	Thỏa thuận
2.3	Phí xử lý giao dịch hoàn tiền	Thỏa thuận
2.4	Phí duy trì kết nối	Thỏa thuận
C2	DỊCH VỤ THU HỘ QUA CÔNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ (ECOM)	
1	DỊCH VỤ THU HỘ QUA CÔNG THANH TOÁN CHẤP NHẬN THẺ NỘI ĐỊA (NAPAS PAYMENT GATEWAY)	
1.1	Phí duy trì dịch vụ cổng thanh toán chấp nhận thẻ nội địa	Thỏa thuận
1.2	Phí chiết khấu thanh toán thẻ nội địa	Thỏa thuận
2	DỊCH VỤ THU HỘ QUA CÔNG THANH TOÁN CHẤP NHẬN THẺ QUỐC TẾ (CYBERSOURCE PAYMENT GATEWAY)	
2.1	Phí duy trì dịch vụ cổng thanh toán chấp nhận thẻ quốc tế	Thỏa thuận
2.2	Phí chiết khấu thanh toán thẻ quốc tế	Thỏa thuận
2.3	Phí đăng ký Payfac (P-ID) với Tổ chức thẻ quốc tế hàng năm áp dụng cho Trung gian thanh toán/Sàn Thương mại điện tử	Thỏa thuận
2.4	Phí quản trị rủi ro giao dịch qua Cổng thanh toán chấp nhận thẻ quốc tế	Thỏa thuận
2.5	Phí sử dụng tokenization dịch vụ Cổng Thanh toán chấp nhận thẻ quốc tế	Thỏa thuận
C3	DỊCH VỤ THU HỘ HÓA ĐƠN (BILLING COLLECTION)	
1	DỊCH VỤ THU HỘ HÓA ĐƠN - KHÁCH HÀNG KHÔNG CÓ KẾT NỐI H2H	
1.1	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn theo lô	Thỏa thuận
2	DỊCH VỤ THU HỘ HÓA ĐƠN - KHÁCH HÀNG CÓ KẾT NỐI H2H	
2.1	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn khi Bên thanh toán thực hiện qua quầy giao dịch Techcombank	Thỏa thuận
2.2	Phí dịch vụ Thu hộ hóa đơn khi Bên thanh toán thực hiện qua kênh ngân hàng điện tử của TCB	Thỏa thuận
2.3	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn dịch vụ do Nhà cung ứng truyền qua H2H	Thỏa thuận
2.4	Phí dịch vụ Thu hộ hóa đơn tự động (trích nợ tự động tài khoản của Bên thanh toán) qua truyền thông tin giao dịch trực tiếp	Thỏa thuận
2.5	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn Dịch vụ công	Miễn Phí
2.6	Phí dịch vụ đối soát, tra soát	Thỏa thuận
2.7	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn áp dụng cho KH là trung gian thanh toán	Thỏa thuận
C4	DỊCH VỤ THU HỘ BẰNG NẠP TIỀN (TOP-UP COLLECTION)	

1	DỊCH VỤ THU HỘ QUA TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH (VIRTUAL ACCOUNT) - KHÁCH HÀNG CÓ KẾT NỐI H2H	
1.1	Phí dịch vụ đối soát, tra soát	Thỏa thuận
1.2	Phí giao dịch qua tài khoản định danh kênh tại quầy	Thỏa thuận
2	DỊCH VỤ THU HỘ QUA TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH (VIRTUAL ACCOUNT) - KHÁCH HÀNG KHÔNG CÓ KẾT NỐI H2H	
2.1	Phí dịch vụ khai báo, cập nhật tài khoản định danh	Thỏa thuận
2.2	Phí dịch vụ đối soát, tra soát	Thỏa thuận
2.3	Phí giao dịch qua tài khoản định danh kênh tại quầy	Thỏa thuận
3	DỊCH VỤ THU HỘ QUA LIÊN KẾT THẺ, TÀI KHOẢN (CARD, ACCOUNT LINKAGE)	
3.1	Phí nạp tiền/thanh toán trực tuyến qua liên kết thẻ nội địa	Thỏa thuận
3.2	Phí nạp tiền/thanh toán trực tuyến qua liên kết thẻ quốc tế	Thỏa thuận
3.3	Phí nạp tiền/thanh toán trực tuyến qua liên kết tài khoản trên ứng dụng FMB/ TCB Mobile	Thỏa thuận
3.4	Phí báo cáo đối soát hàng ngày	Thỏa thuận
C5	DỊCH VỤ THU/CHI HỘ TIỀN MẶT⁽⁴⁾	
1	Phí thu/chi hộ tại quầy	Thỏa thuận
2	Phí thu/chi hộ tại địa điểm KH chỉ định	Thỏa thuận
D	DỊCH VỤ DIGITAL BANKING	
1	Dịch vụ Internet banking	
1.1	Phí thường niên	200.000 VNĐ/ID KH/năm
1.2	Mua thiết bị xác thực token	300.000 VNĐ/cái
1.3	Thay đổi thông tin sử dụng dịch vụ ⁽⁵⁾	50.000 VNĐ/lần
1.4	Hủy sử dụng dịch vụ	50.000 VNĐ/lần
2	Dịch vụ kết nối trực tuyến H2H	
2.1	Phí triển khai kết nối hệ thống	Thỏa thuận
2.2	Phí đường truyền	Thỏa thuận
2.3	Phí duy trì kết nối	Thỏa thuận
2.4	Phí nâng cấp	Thỏa thuận
2.5	Phí yêu cầu khác	Thỏa thuận
E	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ	
1	Nộp tiền mặt vào TK ⁽⁶⁾	
1.1	Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền là người có tên trong đơn mở tài khoản, đơn đề nghị thay đổi thông tin tài khoản hoặc có giấy giới thiệu	
1.1.1	Nộp tiền mặt vào TK trước 15h00 hoặc sau 15h00 với ngày giá trị là ngày làm việc tiếp theo	VNĐ: MIỄN PHÍ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2USD
1.1.2	Nộp tiền mặt sau 15h00 với ngày giá trị cùng ngày nộp tiền	VNĐ: 0,03%, TT 20.000 VNĐ, TĐ 2.000.000 VNĐ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2USD

1.2	Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền KHÔNG là người được chỉ định bởi Đại diện hợp pháp của chủ tài khoản hoặc KHÔNG là Người được đại diện hợp pháp của chủ tài khoản uỷ quyền hoặc KHÔNG có giấy giới thiệu hoặc KHÔNG được đăng ký là người giao dịch trong hợp đồng mở tài khoản.	
1.2.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản	VND: 0,04%, TT 20.000 VND, TĐ 2.000.000 VND Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2 USD
2	Rút tiền mặt từ TK	
2.1	Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền là người có tên trong đơn mở tài khoản, đơn đề nghị thay đổi thông tin tài khoản hoặc có giấy giới thiệu	VNĐ: MIỄN PHÍ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2USD
2.2	Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền KHÔNG là người được chỉ định bởi Đại diện hợp pháp của chủ tài khoản hoặc KHÔNG là Người được đại diện hợp pháp của chủ tài khoản uỷ quyền hoặc KHÔNG có giấy giới thiệu hoặc KHÔNG được đăng ký là người giao dịch trong hợp đồng mở tài khoản.	VND: 0,04%, TT 20.000 VND, TĐ 2.000.000 VND Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2 USD
F	DỊCH VỤ NHĐT THÔNG QUA KẾT NỐI TRỰC TIẾP VỚI NỀN TẢNG KYRIBA	
1	Phí DVNHĐT thông qua kết nối trực tiếp với nền tảng Kyriba	Thỏa thuận
G	DỊCH VỤ KHÁC	
1	Dịch vụ Homebanking	
1.1	Đăng ký sử dụng	MIỄN PHÍ
1.2	Thay đổi thông tin sử dụng dịch vụ Homebanking	20.000VNĐ/lần
1.3	Thông báo biến động số dư tự động qua SMS Banking	50.000 VNĐ/tháng/thuê bao
1.4	Thông báo biến động số dư tự động qua ứng dụng TCB OTP	Miễn phí
1.5	Dịch vụ truy vấn thông tin tài khoản	1.000 VNĐ/tin nhắn
2	Dịch vụ giao dịch qua Fax và/hoặc Email	
2.1	Đăng ký dịch vụ	MIỄN PHÍ
2.2	Duy trì và sử dụng dịch vụ	Thỏa thuận
2.3	Phạt chậm bổ sung chứng từ bản chính theo quy định	50.000 VNĐ/chứng từ/lần
3	Sao lục chứng từ	
3.1	Sao lục chứng từ giao dịch phát sinh trên 1 tháng ⁽⁷⁾	Thỏa thuận; TT: 100.000 VNĐ/chứng từ/lần
4	Giao dịch giấy tờ có giá/Hợp đồng tiền gửi	
4.1	Cấp lại giấy tờ có giá/Hợp đồng tiền gửi	100.000 VNĐ/lần
4.2	Chuyển nhượng sở hữu	0,01% * Giá trị chuyển nhượng; TT: 200.000 VNĐ; TĐ: 2.000.000 VNĐ
5	Xác nhận thông tin theo yêu cầu KH	50.000 VNĐ/lần
6	Phí đăng ký dịch vụ chuyển tiền đến bằng MT101	100 USD
7	Dịch vụ đại lý ⁽⁸⁾	
7.1	Phí QLTK đặc biệt	Thỏa thuận
7.2	Thù lao quản lý tài sản đảm bảo đối với giao dịch cấp tín dụng hợp vốn/cấp tín dụng chung TSDB	Thỏa thuận

7.3	Phí quản lý tài sản đảm bảo đối với giao dịch trái phiếu	Thoả thuận
8	Dịch vụ bảo quản tài sản	Thoả thuận
9	Dịch vụ khác	Thoả thuận
	(1)- Phí này chỉ áp dụng với khách hàng thuộc quản lý của Khối Khách hàng doanh nghiệp, KHÔNG áp dụng cho khách hàng thuộc quản lý của khối Ngân hàng bán buôn. (2) - Tỷ giá tính phí do Techcombank quyết định (3) - Áp dụng trong trường hợp người chuyển tiền đồng ý trả phí này, loại phí: OUR (4) Trong trường hợp Khách hàng sử dụng đồng thời cả 2 Dịch vụ thu hộ và chi hộ thì TCB sẽ thu một mức phí cho Dịch vụ thu/chi hộ. Cơ chế phối hợp thu thực hiện theo quy định sản phẩm từng thời kỳ. (5) - Miễn phí cấp lại Mật khẩu và Mở khóa user (6) - Dịch vụ nộp/rút tiền mặt chỉ áp dụng trong khung thời gian: Thứ Hai - Thứ Sáu: 8h.00 - 16h.00 Thứ Bảy: 8h.00 - 11h.00 (7) - Được tính trên số chứng từ và số lần phát sinh (8) - Dành cho các giao dịch phát hành trái phiếu và cho vay hợp vốn	

Lưu ý chung:

- a Mức phí quy định trong biểu phí chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- b Các loại phí niêm yết bằng ngoại tệ, khách hàng có thể thanh toán bằng VND quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ chuyên khoản do Techcombank công bố tại thời điểm thu phí (trừ các mức phí tự động hoặc các mức phí hệ thống có thể tự động quy đổi theo quy định của Techcombank từng thời kỳ)
- c Techcombank không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Techcombank gây ra.
- d Tùy theo tần suất sử dụng, giá trị giao dịch....Techcombank được quyền thỏa thuận với khách hàng mức phí cần thu cao hơn so với quy định, theo nguyên tắc bù đắp chi phí hợp lý các phí nhưng không vượt quá 30% giá trị giao dịch. Trường hợp thu phí thấp hơn, Đơn vị thực hiện theo các quy định về thẩm quyền phê duyệt miễn/giảm phí, hoặc chương trình cụ thể của các Khối kinh doanh.
- e Giờ giao dịch quy định trong Mục B1 . Chuyển tiền trong nước, ngoài hệ thống TCB được hiểu là: giờ Techcombank nhận chứng từ đầy đủ, hợp lệ.
- f Ngày thu phí của một số mục phí thu tự động:
- Mục A1 - Quản lý TK TGTT, Quản lý TK TGTT không hoạt động trong vòng 6 tháng: thu vào ngày thứ 7 cuối cùng của tháng.
- Mục G - Dịch vụ giao dịch qua fax và/hoặc email (đăng ký dịch vụ): thu vào 25 hàng tháng.
- g Techcombank được quyền chủ động thực hiện thay đổi các ngày thu phí tự động mà không cần thông báo tới Khách hàng
- h Ngày thu phí của Phí duy trì dịch vụ công: Trong vòng 25 ngày đầu tiên của tháng
- i Ngày thu phí của Phí thuê máy POS: Trong vòng 20 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo
- Biểu phí này có thể được Techcombank thay đổi và công bố trên website <https://www.techcombank.com.vn>
- i TCB được áp dụng mức phí, giá với từng phân khúc KH/hoặc đối với các KH đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của TCB trong từng thời kỳ.